**TOÁN 8 – ĐẠI SỐ**

**TUẦN 13**

**Ngày soạn 27/11/2020**

**Ngày dạy 03/12/2020**

**Tiết 14: TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÂN THỨC**

**I . MỤC TIÊU.**

**1.Kiến thức :**

Nắm vững tính chất cơ bản của phân thức đại số và các ứng dụng như: quy tắc đổi dấu và rút gọn phân số.

**2.Kỹ năng:**

Biết vận dụng tính chất cơ bản để chứng minh hai phân thức bằng nhau và biết tìm một phân thức bằng phân thức cho trước.

**3.Thái độ:**

Rèn tính nhanh nhẹn, ham học hỏi.

**II . CHUẨN BỊ:**

Giáo viên:SGK, giáo án.

Học sinh: SGK, xem trước bài ở nhà.

**III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY**

- Đặt vấn đề ,giảng giải vấn đáp,.

IV .**TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

1 **. Ổn định**:

2**.Kiểm tra bài cũ:**

*Hãy nêu định nghĩa hai phân thức bằng nhau? Chữa bài tập 3/ SGK.*

3**. Bài mới:**

***a/Đặt vấn đ***ề

b ***/ Triển khai bài.***

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS** | **NỘI DUNG** |
| \***Hoạt động1**:Tính chất cơ bản của phân thức .  GV: Cho HS làm bài tập?1,?2 và ?3  ?1 *Hãy nhắc lại tính chất cơ bản c- ủa phân số.*  ?2 *Cho phân thức .*  *Hãy nhân tử và mẫu của phân thức này với x + 2 rồi so sánh phân thức vừa nhận được với phân thức đã cho.*  ?3 *Cho phân thức .*  *Hãy chia tử thức và mẫu của phân thức này cho 3xy rồi so sánh phân thức vừa nhận được với phân thức đã cho.*  HS: Suy nghĩ .  trình bày  Phân thức mới:  Vì x.(x + 2) = 3.x(x + 2)  Nên :  =  ?3 Phân thức mới:  Ta có:  =  vì  x.6xy3 = 2y2.3x2y = 6x2y3  GV:Từ ?2 và ?3 em rút ra nhận xét gì ?  HS:Phát biểu tính chất trong SGK.  GV:Yêu cầu HS làm ?4a  HS: thực hiện.  GV:Cho HS làm lại bài tập 1b,1c SGK(36) nhằm cho hs thấy được cách thứ 2 để chứng minh hai phân thức bằng nhau.  \**Hoạt động 2: Quy tắc đổi dấu*.  GV: Cho HS thực hiện ?4b  HS:  GV:Đẳng thức trên cho ta biết điều gì?  HS:  GV: Vận dung quy tắc đổi dấu của phân thức hãy hoàn thành ?5  GV: bài tập 4 SGK cho học sinh nhận xét. | **1. Tính chất cơ bản của phân thức.**  *\*Tính chất:* (Sgk)  (M là đa thức khác đa thức không)  (N là một nhân tử chung)  2.Quy tắc đổi dấu:        Ví dụ:  a)  b)  Bài tập 4/SGK |

**4.Củng cố:**  - Nhắc lại tính chất cơ bản của phân thức

- Quy tắc đổi dấu.

**5.Dặn dò:** -Nắm kỹ tính chất của phân thức và quy tắc đổi dấu.

-Hướng dẫn bài tập 5.

-Về nhà làm bài tập 5 và 6 SGK

**Tuần 14**

**Ngày soạn 09/12/2020**

**Ngày dạy 10/12/2020**

TIẾT 15: ***Bài 4:* QUY ĐỒNG MẪU THỨC CỦA NHIỀU PHÂN THỨC**

**I . MỤC TIÊU.**

**1.Kiến thức :**

- Học sinh hiểu được thế nào là quy đồng mẫu các phân thức.

- Học sinh phát hiện quy trình quy đồng mẫu,bước đầu biết quy đồng mẫu các bài tập đơn giản .

**2.Kỹ năng:**

Rèn luyện cho HS kỹ năng quy đồng mẫu của nhiều phân thức .

**3.Thái độ:**

Rèn tính nhanh nhẹn, tương tự hóa.

**II .CHUẨN BỊ:**

Giáo viên:SGK, giáo án.

Học sinh: SGK, xem trước bài ở nhà.

**III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY**

- Đặt vấn đề ,giảng giải vấn đáp,.

**IV** .**TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1.Ổn định lớp:**

**2.Kiểm tra bài cũ:**

Hãy biến đổi mổi cặp phân thức sau thành những cặp phân thức bằng nó và có cùng mẩu:

 và 

**3 . bài mới:**

|  |  |
| --- | --- |
| HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ | NỘI DUNG KIẾN THỨC |
| **\* Hoạt động 1: Tìm mẫu thức chung**  **GV**:Yêu cầu HS làm ?1 trong Sgk  **HS:** Rút ra “ có thể tìm được nhiều mẫu thức chung nhưng nên chọn mẫu thức chung đơn giản “.  **GV:** *Hãy tìm mẫu thức chung của hai phân thức :*  *và*  **GV:** Trước khi tìm mẫu thức chung hãy nhận xét mẫu các phân thức trên .  **HS:** Chưa phân tích thành nhân tử .  **GV:** Muốn tìm mẫu thức chung của nhiều phân thức ta phải làm thế nào ?  **HS**: Trao đổi và trả lời .  **GV**: Mô tả cách tìm mẫu thức chung của hai phân thức cho HS rút ra cách tìm MTC.  **\*Hoạt động 2: Quy đồng mẫu thức**  **GV**: Hãy quy đồng mẫu của 2 phân thức  và  **HS:** Làm việc theo cặp.  **GV:** Muốn quy đồng mẫu của nhiều phân thức ta làm thế nào ?  **HS**: trả lời.  **GV**: Cho HS làm [?2] và [?3]  **HS**:Hoạt động cá nhân và trình bày.  **GV**:Nhận xét kết quả và sửa sai sau đó chốt lại một lần nửa về cách quy đồng mẫu của nhiều phân thức. | **1.Tìm mẫu thức chung**.  [?1] Mẫu thức chung của hai phân thức  và  là 12x2yz, 24x3y4z ..  Ví dụ: Tìm mẫu thức chung của hai phân thức :  và  -Phân tích các mãu thức thành nhân tử:  = 4(x2 – 2x + 1)  = 4(x – 1)2  6x2 – 6x = 6x(x – 1)  -MTC : 12x(x – 1)2  \* ***Cách tìm MTC*** : (SGK)  **2.Quy đồng mẫu thức**.  Ví dụ: Quy đồng mẫu của 2 phân thức  và  MTC : 12x(x – 1)2  =  =  =  =  =  =  ***\*Quy tắc : SGK***  [?2] Quy đồng mẫu của hai phân thức sau:  và  MTC : 2x(x – 5)  =  =  =  = |

**4.Củng cố**

Nhắc lại cách tìm mẫu thức chung và cách quy đồng mẫu của nhiều phân thức.

Làm bài tập 17 (SGK).

**5.Dặn dò:**

-Nắm kỉ cách quy đồng mẫu của nhiều phân thức để tiết sau ta cộng các phân thức cho tốt.

-Làm các bài tập sau: 14,15,16 SGK

**Tuần 15**

**Ngày soạn 12/12/2020**

**Ngày dạy 17/12/2020**

***Tiết 16: Bài 5:* PHÉP CỘNG CÁC PHÂN THỨC ĐẠI SỐ**

**I . MỤ5C TIÊU.**

**1.Kiến thức :**

Học sinh nắm chắc quy tắc phép công hai phân thức và biết vận dụng để thực hiện phép cộng các phân thức đại số.

**2.Kỹ năng:**

Rèn kỷ năng cộng hai phân thức .

**3.Thái độ:**

Trình bày bài giải rỏ ràng và chính xác.

**II . CHUẨN BỊ:**

Giáo viên:SGK, giáo án.

Học sinh: SGK, xem trước bài ở nhà.

**III .TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1.Ổn định lớp:**

**2 . Kiểm tra bài cũ:**

Quy đồng mẫu của phân thức: và 

**3. Bài mới.**

|  |  |
| --- | --- |
| HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ | NỘI DUNG KIẾN THỨC |
| **Hoạt động 1Cộng hai phân thức cùng mẫu:**  **GV**:Tương tự phép cộng hai phân thức cùng mẫu em nào có thể phát biểu quy tắc cộng hai phân thức khác mẫu?  **HS:**Phát biểu quy tắc trong SGK.  **GV**:Hãy cộng các phân thức sau:  a)  b)  **HS** thực hiện.  **Hoạt động 2** cộng hai phân thức khác mẫu:  **GV**: Đưa ví dụ và yêu cầu HS nêu cách giải.  Thực hiện phép cộng:    **GV**:Vậy muốn quy cộng hai phân thức khác mẫu ta làm thế nào?  **HS:**Phát biểu quy tắc trong sách giáo khoa.  **GV**:Đưa Ví dụ 2 cho HS đọc và chốt lại cách giải.  Yêu cầu HS làm [?3].Thực hiện phép tính:    **HS:** Trình bày, làm vào nháp.  **GV**:cùng HS cả lớp nhận xét và chốt lại cách cộng hai phân thức cùng mẫu.  **Hoạt động 3:Tính chất**.  **GV**:Giới thiệu tính chất cộng các phân thức.  **GV**:Yêu cầu HS làm [?4] trong SGK.  Áp dụng tính chất trên làm phép tính sau:    **HS:** Thực hiện.  **GV**:Cùng HS nhận xét và sửa sai. | **1.Cộng hai phân thức cùng mẫu**:  ***\*Quy tắc*** :(SGK)  Ví dụ: Thực hiện phép cộng.  a)=  b)  =  =  **2.Cộng hai phân thức khác mẫu:**  Ví dụ: Thực hiện phép cộng:  =  =  =  ***\*Quy tắc***: SGK.  [?3] Thực hiện phép cộng:    MTC: 6y(y-6)  =  =  = =  \*Tính chất:  1./Giao hoán:  2./Kết hợp:  [?4] áp dụng tính chất trên làm phép tính sau:  =  =  =  = =  = |

**4.Cũng cố:**.

Nhắc lại quy tắc cộng hai phân thức cùng mẫu và hai phân thức khác mẫu.

**5.Dặn dò:**

-Học và nắm chắc quy tắc cộng hai phân thức.

-Làm bài tập 21,22,23,24 trong Sgk, hướng dẩn bài tập 24.

**Tuần 16**

**Ngày soạn**  21/12/2020

**Ngày dạy 24/12/2020**

***Tiết 17: Bài 6:* PHÉP TRỪ CÁC PHÂN THỨC ĐẠI SỐ**

**I . MỤC TIÊU.**

**1.Kiến thức :** Biết tìm phân thức đối của phân thức cho trước.

Nắm chắcvà biết sử dụng quy tắc phép trừ phân thức để giải một số bài tập đơn giản.

**2.Kỹ năng:** Rèn kỉ năng cộng phân thức và trừ phân thức.

**3.Thái độ:**  Rèn thai độ nghiêm túc.

**II . CHUẨN BỊ:**

Giáo viên:SGK, giáo án.

Học sinh: SGK, xem trước bài ở nhà.

**III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY**

- Đặt vấn đề ,giảng giải vấn đáp,.

**IV .TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1 . Ổn định lớp:**

**2.Kiểm tra bài cũ:**

Thực hiện phép tính: a)

b) 

**3. Bài mới.**

|  |  |
| --- | --- |
| HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ | NỘI DUNG KIẾN THỨC |
| **Hoạt động 1: Phân thức đối**  GV:Như đầu đề em đã biết, vậy hai phân thức như thế nào gọi là đối nhau.  **HS**:Phát biết khái niệm hai phân thức đối.  **GV**: Giới thiệu ký hiệu hai phân thức đối và tính chất tổng quát.  **HS**: Làm [?2] trang 29 Sgk.  Tìm phân thức đối của .  **Hoạt động 2: Phép trừ.**  **GV**: Quay lại phần bài củ và giới thiệu phép trừ hai phân thức. Vậy muốn trừ phân thức  cho phân thức  ta làm thế nào?  **HS:** Phát biểu quy tắc .  **GV**:Đưa đề bài sau .  Trừ hai phân thức :  -  **HS:** Dựa vào quy tắc nêu cách làm và trình bày.  **Hoạt động 3: Bài tập cũng cố.**  [?3] *Làm tính trừ phân thức :*    **HS:** Làm trên giấy  **GV:** Nhận xét.  [?4] Thực hiện phép tính.    **HS:** Nêu phương pháp giải và trình bày.  **GV:** Yêu cầu HS làm bài tập 28 trang 49  **GV**:Nhận xét và chốt lại quy tắc trừ phân thức. | **1. Phân thức đối.**  Hai phân thức được gọi là đối nhau nếu tổng của chúng bằng 0.  Ví dụ:  là phân thức đối của , ngược lại  là phân thức đối của  *\*Ký hiệu:*  Phân thức đối của  được ký hiệu là:  vậy:  =  và  =  [?2] Phân thức đối của  là  =  **2.Phép trừ:**  ***\*Quy tắc*** : SGK  =  **Ví dụ:** Trừ hai phân thức :  -  Giải:  -  =  +  =  +  =  =  [?3] Làm tính trừ phân thức :  =  =  = = =  =  [?4]  =  = |

**4.Cũng cố:** (2ph) Nhắc lại quy tắc trừ các phân thức đại số.

**5. Dặn dò**(1ph) -Học kỉ và nắm chắc quy tắc.

-Làm bài tập 29,30,31,32 trong SGK.

**TUẦN 17+18**

**Ngày soạn 25/12/2020**

**Ngày dạy 31/12/2020+07/01/2021**

**Tiết 18+19: ÔN TẬP HỌC KÌ 1 THEO ĐỀ CƯƠNG**

HÌNH HỌC 8

**TUẦN 13**

**Ngày soạn 01/12/2020**

**Ngày dạy 03/12/2020**

***Tiết 12* HÌNH VUÔNG**

**I**. **Mục tiêu:**

**- Kiến thức**: HS nắm vững định nghĩa hình vuông, thấy được hình vuông là dạng đặc biệt của hình chữ nhật có các cạnh bằng nhau là dạng đặc biệt của hình thoi có 4 góc bằng nhau. Hiểu được nội dung của các dấu hiệu.

**- Kỹ năng:** Hs biết vẽ hình vuông, biết cm 1 tứ giác là hình vuông ( Vận dụng dấu hiệu nhận biết hình vuông, biết vận dụng kiến thức về hình vuông trong các bài toán cm hình học, tính toán và các bài toán thực tế.

**- Thái độ**: Rèn tư duy lô gíc

II. **CHUẩN Bị**:

* Gv: SGK, SBT.



* Hs: SGK, xem bài

**IIi. Tiến trình bài dạy:**

**. Kiểm tra bài cũ:**

Hs1: Nêu đ/n, t/c, dấu hiệu nhận biết hÌnh thoi.

Làm 74. sgk

Hs2: Làm 75. sgk

C. **Bài mới**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của HS** |
| **Hoạt động 1:** Định nghĩa  Hình vuông là 1 hình như thế nào?  - HS phát biểu định nghĩa  \* GV: Sự giống và khác nhau :  - GV: Đ/n HCN khác đ/n hình vuông ở điểm nào?  - GV: Đ/n hình thoi khác đ/n hình vuông ở điểm nào?  - Vậy ta đ/n hình vuông từ hình thoi & HCN không?  - GV: Tóm lại: Hình vuông vừa là HCN vừa là hình thoi.  - GV: - Vậy hình vuông có những T/c gì?  **Hoạt động 2 :**  TÍnh chất  - Em nào có thể nêu được các T/c của hình vuông?  - GV: T/c đặc trưng của hình vuông mà chỉ có hình vuông mới có đó là T/c về đường chéo.  - GV: Vậy đường chéo của hình vuông có những T/c nào?  **Hoạt động 3** Dấu hiệu nhận biết  - HS trả lời dấu hiệu  - GV: Dựa vào yếu tố nào mà em khẳng định đó là hình vuông?  ( GV đưa ra bảng phụ)  - GV: Giải thích 1 vài dấu hiệu và chốt lại. | A / B  \ \    /  C D  Hình vuông là tứ giác có 4 góc vuông và 4 cạnh bằng nhau  =  =  =  = 900  AB = BC = CD = DA ABCD là hình vuông  - Hình vuông là HCN có 4 cạnh bằng nhau.  - Hình vuông là hình thoi có 4 góc vuông.  Hình vuông có đầy đủ tính chất của hình thoi và hình chữ nhật.  ?1  + Hai đường chéo của hình vuông thì  - bằng nhau,  - vuông góc với nhau  tại trung điểm mỗi đường.  Mỗi đường chéo là phân giác của các góc đối.  1. HCN có 2 cạnh kề bằng nhau là hình vuông  2. HCN có 2 đường chéo vuông góc là hình vuông.  3. HCN có 2 cạnh là phân giác của 1 góc là hình vuông  4. Hình thoi có 1 góc vuông Hình vuông  5. Hình thoi có 2 đường chéo bằng nhau  Hình vuông  \* Mỗi tứ giác vừa là hình chữ nhật vừa là hình thoi thì tứ giác đó là hình vuông  ?2  Các hình trong hình 105 có hình a, c, d là hình vuông, hình b chưa đúng. |

**D- Luyên tập - Củng cố:**

a) Đường chéo hình vuông là  (cm)

b) Cạnh của hình vuông là  ( cm)

**E- BT - Hướng dẫn về nhà:**

- Chứng minh các dấu hiệu

- Làm các bài tập 79, 80, 81, 82 ( SGK)

⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎ ⯎

**Tuần 14**

**Ngày soạn 03/12/2020**

**Ngày dạy**  10/12/2020

**Tiết 13: ôn tập chương i**

I. **Mục tiêu:**

**- Kiến thức**: Ôn tập kiến thức về Định nghĩa, T/c và các dấu hiệu nhận biết về HBH, HCN, hình thoi, hình vuông.

- HS thấy được mối quan hệ giữa các tứ giác đã học và vận dụng các kiến thức đó vào giải bài tập.

**+ Kỹ năng**: Có kỹ năng giải bài tập có dạng tính toán, chứng minh, nhận biết hình & tìm điều kiện của hình.

**+ Thái độ:** Phát tiển tư duy sáng tạo

II. **CHUẨN Bị**:

- GV: SBT: , bài tập

- HS: Bài tập, ôn luyện.

**Iii- Tiến trình bài dạ**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của HS** |
| **Hoạt động 1**: Lý thuyết  Cho Hs nhắc lại các kiến thức cơ bản của sơ đồ các loại tứ giác.  **Hoạt động 2:** Vận dụng  Tứ giác ADFE là hình gì? Vì sao?  Tứ giác MENF là hình gì? Vì sao?  **Chữa bài 89/ SGK**  B  /  E D M  /  A C  - GV: Để cm AEBM là hình thoi có thể cm: 4 cạnh của nó bằng nhau:  + AEBM là hình vuông khi có  = 900  muốn vậy AM phải vừa là trung tuyến vừa là đường cao ABC phải là vuông cân. | **Chữa bài 85**  A E B  M N      D F C  a)Ta có: EF là ĐTB của hình thang ABCD nên ta có: EF // AD & EF = AD =   ADEF là hbhành mà  = 900 ADEF là hình chữ nhật  Vì AD = DE =  AB nên ADEF là hình vuông  b) AECF là hình bình hành vì AE = CF ;  AE // CF  AF //CE (1)  BEDF là hình bình hành ( BE = DF ; EB // OF)  BF // DE (2)  - Từ (1) & (2)  EMFN là hình bình hành  DEC là  vuông vì có trung tuyến EF=DC = 900  EMFN là hình chữ nhật.  - EF là phân giác của góc DEC vậy EMFN là hình vuông.    Chứng minh:  a) D, M thứ tự là trung điểm của AB, AC nên ta có : DM // AC  AC  AB ( gt) mà DM // AC suy ra DM AB (1)  E đx với M qua D do đó ED = DM (2)  Vậy từ (1) & (2)  AB là trung điểm của đoạn thẳng EM hay E đx qua AB.  b) AB & EM vuông góc với nhau tại trung điểm của mỗi đường nên AEBM là hình thoi  AE //BM hay AE //MC ta lại có EM // AC ( cmt)  Vậy AEMC là HBH |

**D- Luyên tập - Củng cố:**

- Trả lời bt 90/112

+ Hình 110 có 2 trục đx & 1 tâm đx

+ Hình 111 có 2 trục đx & 1 tâm đx.

**E- BT - Hướng dẫn về nhà:**

- Làm bài 87 ( SGK)

- Ôn lại toàn bộ chương

**Tuần 15**

**Ngày soạn 14/12/2020**

**Ngày dạy**  17/12/2020

***Chương II*** **Đa giác - Diện tích đa giác**

**Tiết 14: Đa giác - Đa giác đều**

**I- Mục tiêu bài giảng:**

**- Kiến thức**: HS nắm vững các khái niệm về đa giác, đa giác lồi, nắm vững các công thức tính tổng số đo các góc của một đa giác.

- Vẽ và nhận biết được một số đa giác lồi, một số đa giác đều. Biết vẽ các trục đối xứng, tâm đối xứng (nếu có) của một đa giác.

**- Kỹ năng**: Sờ hình vẽ, biết cách qui nạp để xây dựng công thức tính tổng số đo các góc của một đa giác.

**- Thái độ**: Kiên trì trong suy luận, cẩn thận, chính xác trong hình vẽ.

**II- chuẩn bị:**

- GV: Bảng phụ, Thước, SGK, HS: Thước, SGK.

**Iii- Tiến trình bài dạy**

**Kiểm tra:** - Tam gíac là hình như thế nào ?

- Tứ giác là hình như thế nào ?Thế nào là một tứ giác lồi ?

**Bài mới**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Hoạt động 1:** Khái niệm đa giác.  - GV: cho HS sờ các hình 112, 113, 114, 115, 116, 117 (sgk) & hỏi:  - Mỗi hình trên đây là một đa giác, chúng có đặc điểm chung gì ?  - Nêu định nghĩa về đa giác  - GV: chốt lại  - GV cho HS làm ?1  Tại sao hình gồm 5 đoạn thẳng: AB, BC, CD, DE, EA ở hình bên không phải là đa giác ?  GV: Tương tự như tứ giác lồi em hãy định nghĩa đa giác lồi?  - HS phát biểu định nghĩa  GV: từ nay khi nói đến đa giác mà không chú thích gì thêm ta hiểu đó là đa giác lồi.  - GV cho HS làm ?2  Tại sao các đa giác ở hình 112, 113, 114 không phải là đa giác lồi?  ( Vì có cạnh chia đa giác đó thành 2 phần thuộc nửa mặt phẳng đối nhau, trái với định nghĩa)  - GV cho HS làm ?3  - Sờ đa giác ABCDEG rồi điền vào ô trống  - GV: Dùng bảng phụ cho HS trả lời  - GV: giải thích:  + Các điểm nằm trong của đa giác gọi là điểm trong đa giác  + Các điểm nằm ngoài của đa giác gọi là điểm ngoài đa giác.  + Các đường chéo xuất phát từ một đỉnh của đa giác.  + Các góc của đa giác.  + Góc ngoài của đa giác.  GV: cách gọi tên cụ thể của mỗi đa giác như thế nào?  GV: chốt lại  **Hoạt động 2:** Đa giác đều  - GV: hình cắt bằng giấy các hình 20 a, b, c, d  - GV: Em hãy tìm ra đặc điểm chung nhất ( t/c) chung của các hình đó.  - Hãy nêu định nghĩa về đa giác đều?  -Hãy vẽ các trục đối xứng và tâm đối xứng của các hình | **1) Khái niệm về đa giác**  ***+ Đa giác ABCDE là hình gồm 5 đoạn thẳng AB, BC, AC, CD, DE, EA trong đó bất kì hai đoạn thẳng nào cũng không nằm trên một đường thẳng***  ***( Hai cạnh có chung đỉnh )***  ***- Các điểm A, B, C, D… gọi là đỉnh***  ***- Các đoạn AB, BC, CD, DE… gọi là cạnh***  B C  A  E **.**  D  Hình gồm 5 đoạn thẳng: AB, BC, CD, DE, EA ở hình trên không phải là đa giác vì 2 đoạn thẳng DE & EA có điểm chung E  **\* Định nghĩa**: sgk  ?2  ?3  • R B  A  •M •N C  G  E D  Lắng nghe  **2) Đa giác đều**  **\* Định nghĩa**: sgk  + Tất cả các cạnh bằng nhau  + Tất cả các góc bằng nhau  + Tổng số đo các góc của hình n giác bằng:  Sn = (n - 2).1800  + Tính số đo ngũ giác: (5 - 2). 1800 =5400  + Số đo từng góc: 5400 : 5 = 1080 |

**Củng cố:**

**\* HS làm bài 4/115** sgk ( HS làm việc theo nhóm) GV dùng bảng phụ

+ Tổng số đo các góc của hình n giác bằng: Sn = (n - 2).1800

+ Tính số đo ngũ giác: (5 - 2). 1800 =5400. Số đo từng góc: 5400 : 5 = 1080

+ Tính số đo của lục giác, bát giác.

**Hướng dẫn về nhà**

- Làm các bài tập: 2, 3, 5/ sgk

**Tuần 16**

**Ngày soạn**  21/12/2020

**Ngày dạy 24/12/2020**

**Tiết 15: Diện tích hình chữ nhật**

**I- Mục tiêu bài giảng:**

**- Kiến thức**: HS nắm vững công thức tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông, tam giác, các tính chất của diện tích.

- Hiểu được để CM các công thức đó cần phải vận dụng các tính chất của diện tích

**- Kỹ năng**: Vận dụng công thức và tính chất của diện tích để giải bài toán về diện tích

**- Thái độ**: Kiên trì trong suy luận, cẩn thận, chính xác trong hình vẽ.

**II phương tiện thực hiện:**

- GV: Bảng phụ, dụng cụ vẽ. HS: Thứơc , SGK.

**III- Tiến trình bài dạy**

**A.Tổ chức**:

**B- Kiểm tra:**- Phát biểu định nghĩa đa giác lồi, đa giác đều?

- Trong số các đa giác đều n cạnh thì những đa giác nào vừa có tâm đối xứng, vừa có trục đối xứng?

**C.Bài mới:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **\* HĐ1**: ***Hình thành khái niệm diện tích đa giác***  - GV: Đưa ra bảng phụ hình vẽ 121/sgk và cho HS làm bài tập  - Xét các hình a, b, c, d, e trên lưới kẻ ô vuông mỗi ô là một đơn vị diện tích.  a) Kiểm tra xem diện tích của a là 9 ô vuông, diện tích của hình b cũng là 9 ô vuông hay không?  b) Tại sao nói diện tích của d gấp 4 lần diện tích của c  c.So sánh diện tích của c và của e  - GV: chốt lại: Khi lấy mỗi ô vuông làm một đơn vị diện tích ta thấy :  + Diện tích hình a = 9 đơn vị diện tích, Diện tích hình b = 9 đơn vị diện tích . Vậy diện tích a = diện tích b  + Diện tích hình d = 8 đơn vị diện tích, Diện tích hình c = 2 đơn vị diện tích, Vậy diện tích d gấp 4 lần diện tích c  + Diện tích e gấp 4 lần diện tích c  - GV: Ta đã biết 2 đoạn thẳng bằng nhau có độ dài bằng nhau. Một đoạn thẳng chia ra thành nhiều đoạn thẳng nhỏ có tổng các đoạn thẳng nhỏ bằng đoạn thẳng đã cho. Vậy diện tích đa giác có tính chất tương tự như vậy không?  **\* Tính chất**:  -GV nêu tính chất.  **\* Chú ý:**  **\* HĐ2:** ***Xây dựng công thức tính diện tích hình chữ nhật.***  **2) Công thức tính diện tích hình chữ nhật.**  - GV: Hình chữ nhật có 2 kích thước a & b thì diện tích của nó được tính như thế nào?  - ở tiểu học ta đã được biết diện tích hình chữ nhật :  S = a.b  Trong đó a, b là các kích thước của hình chữ nhật, công thức này được chứng minh với mọi a, b.  + Khi a, b là các số nguyên ta dễ dàng thấy.  + Khi a, b là các số hữu tỷ thì việc chứng minh là phức tạp. Do đó ta thừa nhận không chứng minh.  **\* Chú ý:**  Khi tính diện tích hình chữ nhật ta phải đổi các kích thước về cùng một đơn vị đo  **\* HĐ3**: ***Hình thành công thức tính diện*** ***tích hình vuông, tam giác vuông.***  **3) Công thức tính diện tích hình vuông, tam giác vuông.**  **a) Diện tích hình vuông**  - GV: Phát biểu định lý và công thức tính diện tích hình vuông có cạnh là a?  - GV: Hình vuông là một hình chữ nhật đặc biệt có chiều dài bằng chiều rộng ( a = b)  S = a.b = a.a = a2 | **1) Khái niệm diện tích đa giác**  - Đa giác lồi là đa giác luôn nằm trong một mặt phẳng mà bất kỳ cạnh nào cũng là bờ.  - Đa giác đều : Là đa giác có tất cả các cạnh bằng nhau, tất cả các góc bằng nhau.  + Đếm trong hình a có 9 ô vuông vậy diện tích hình a là 9 ô  + Hình b có 8 ô nguyên và hia nửa ghép lại thành 1 ô vuông, nên hình b cũng có 9ô vuông.  + Diện tích hình d = 8 đơn vị diện tích, Diện tích hình c = 2 đơn vị diện tích, Vậy diện tích d gấp 4 lần diện tích c  + Diện tích e gấp 4 lần diện tích c  **\*Kết luận**:  - Số đo của phần mặt phẳng giới hạn bởi 1 đa giác được gọi là diện tích đa giác đó.  - Mỗi đa giác có 1 diện tích xác định. Diện tích đa giác là 1 số dương.  **Tính chất**:  (sgk)  **2) Công thức tính diện tích hình chữ nhật.**  **\* Định lý:**  Diện tích của hình chữ nhật bằng tích 2 kích thước của nó.  S = a. b  **\* Ví dụ:**  a = 5,2 cm  b = 0,4 cm  S = a.b = 5,2 . 0,4 = 2,08 cm2  a    b  **3) Công thức tính diện tích hình vuông, tam giác vuông.**  **a) Diện tích hình vuông**  **\* Định lý**:  Diện tích hình vuông bằng bình phương cạnh của nó: S = a2 |

**D- Củng cố:**

- Chữa bài 6 (sgk)

a) Chiều dài tăng 2 lần, chiều rộng không đổi

b) Chiều dài và chiều rộng tăng 3 lần.

c) Chiều dài tăng 4 lần, chiều rộng giảm 4 lần.

Giải:

Bài 6 (sgk)

a) a' = 2a ; b' = b

S = a'.b' = 2a.b = 2ab = 2S

b) a' = 3a ; b' = 3b

S = 3a.3b = 9ab = 9S

c) a' = 4a ; b' = b

S' = 4a. b = ab = S

**TUẦN 17+18**

**Ngày soạn 28/12/2020**

**Ngày dạy 31/12/2020+07/01/2021**

**Tiết 16+17: ÔN TẬP HỌC KÌ 1 THEO ĐỀ CƯƠNG**